FireAnt

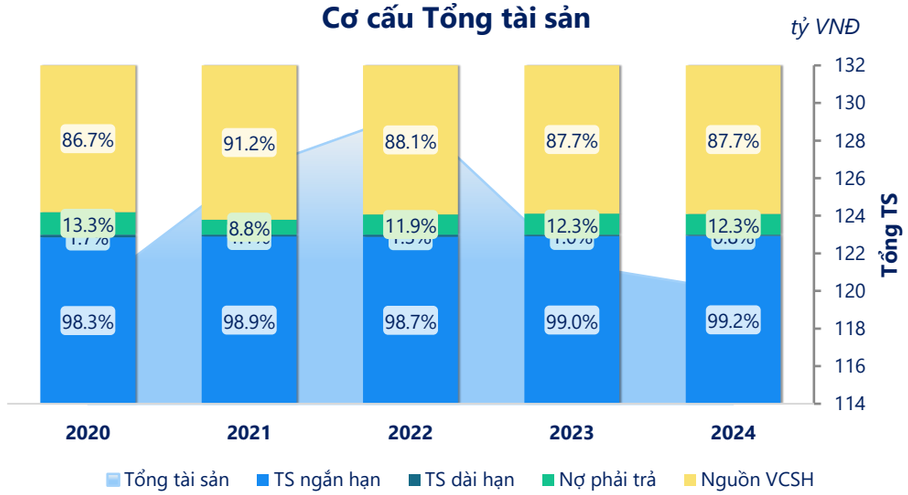
CTCP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (UPCOM: DOC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,993
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	515
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	105
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	105
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
DOC		5.0%	-4.5%	27.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

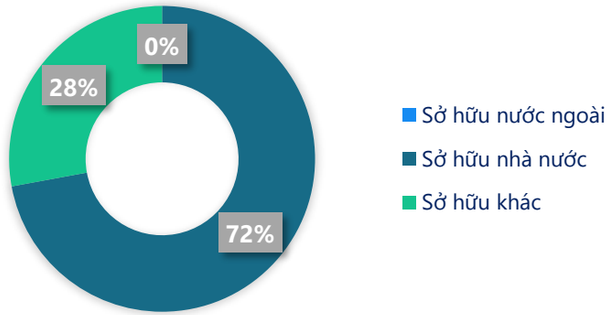
Cơ cấu Tổng tài sản



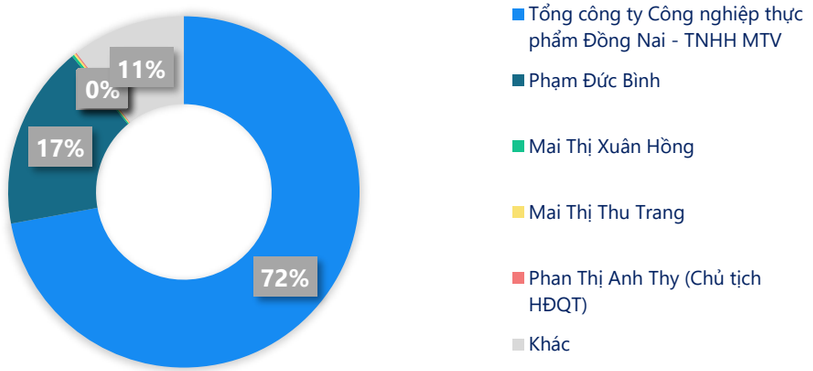
Tổng tài sản của **DOC** năm 2024 đạt **120.0** tỷ đồng, giảm **1.16%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 99.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



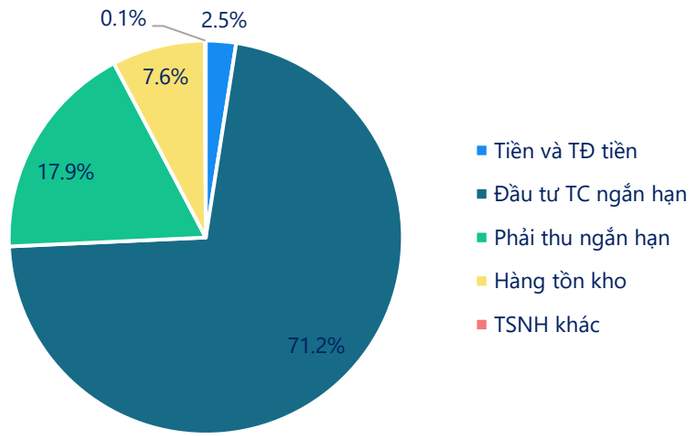
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **72.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 27.9% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - TNHH MTV** sở hữu **72.1%**, lớn thứ 2 là Phạm Đức Bình nắm giữ 16.9% và đứng thứ 3 là Mai Thị Xuân Hồng nắm giữ 0.22%.

Powered by Infographic

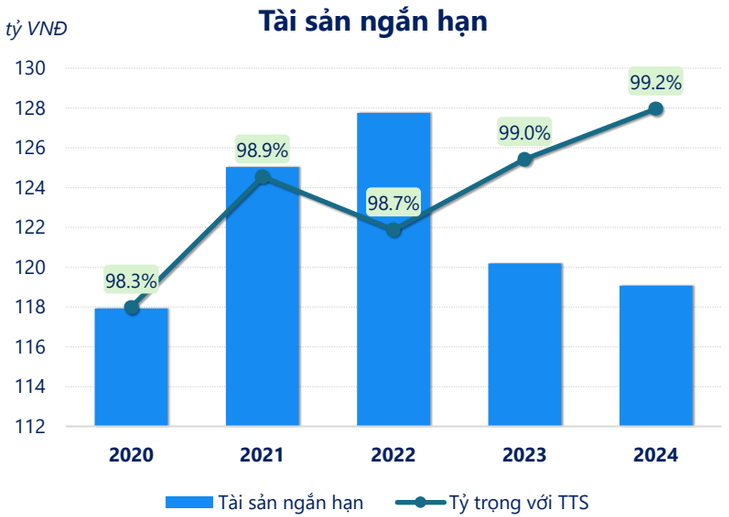
CTCP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (UPCOM: DOC)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

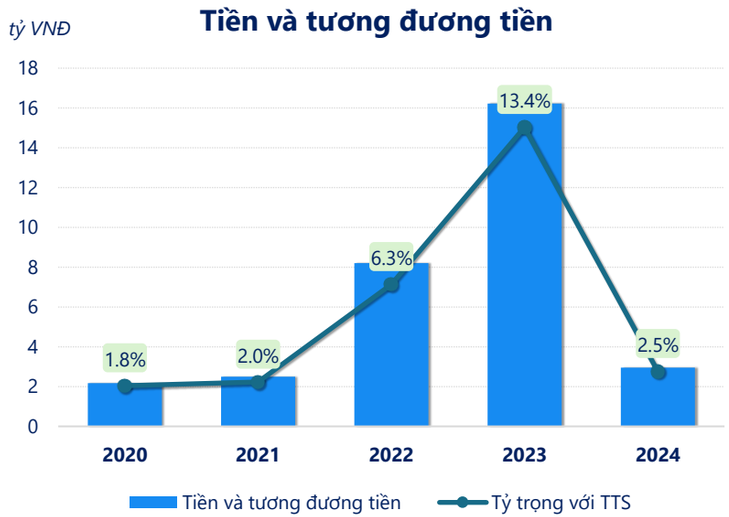


2024

Tài sản ngắn hạn



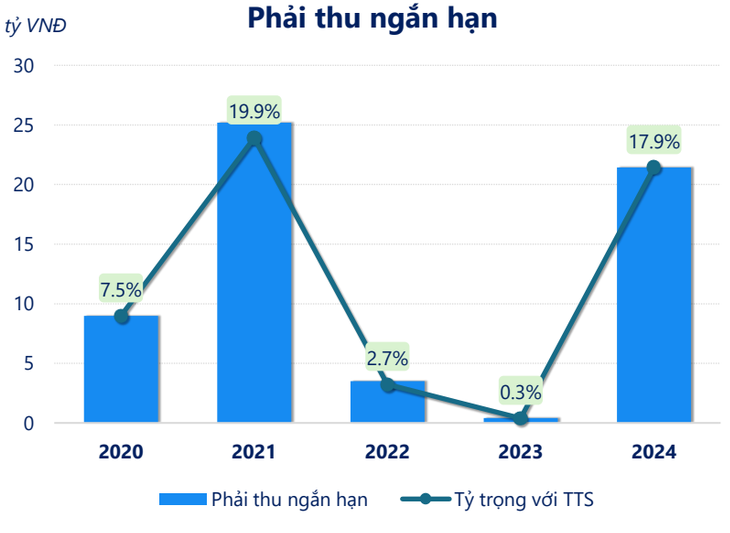
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của DOC năm 2024 giảm **0.93%** so với năm trước, đạt **119.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **99.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **71.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

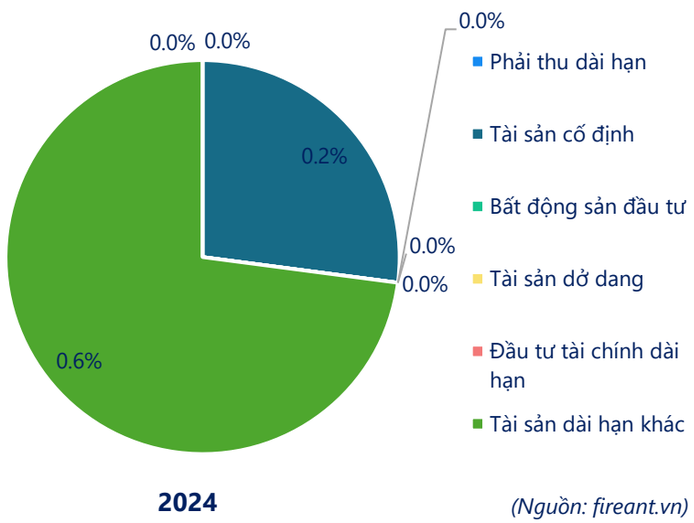


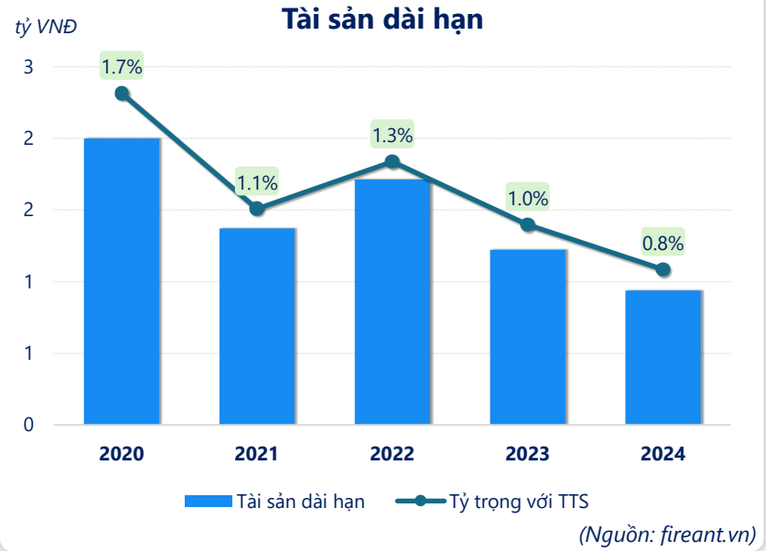
Hàng tồn kho

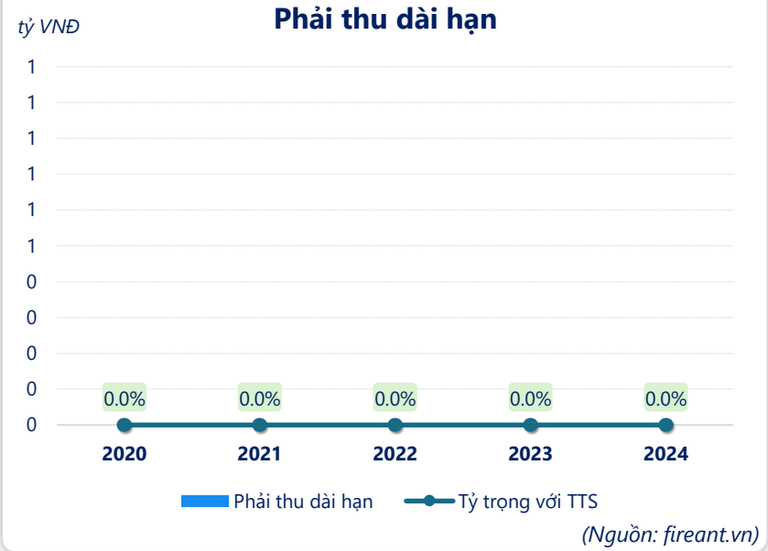


Powered by Infographic

CTCP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (UPCOM: DOC)

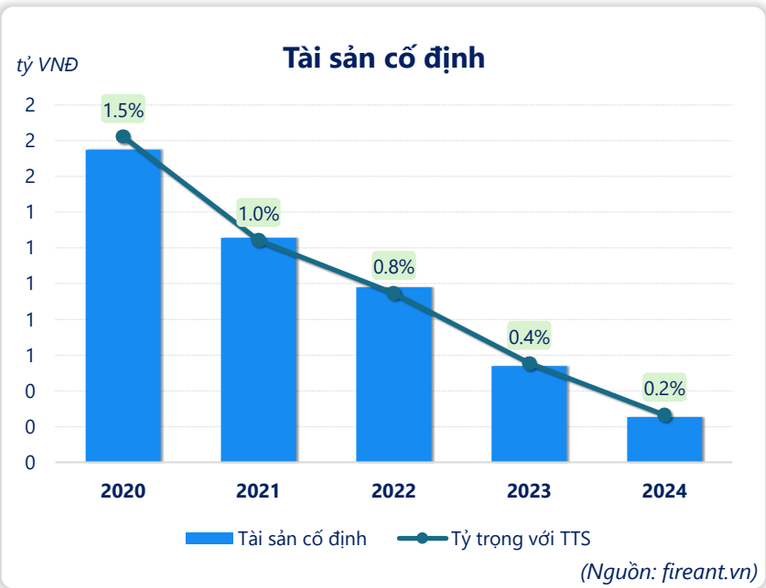


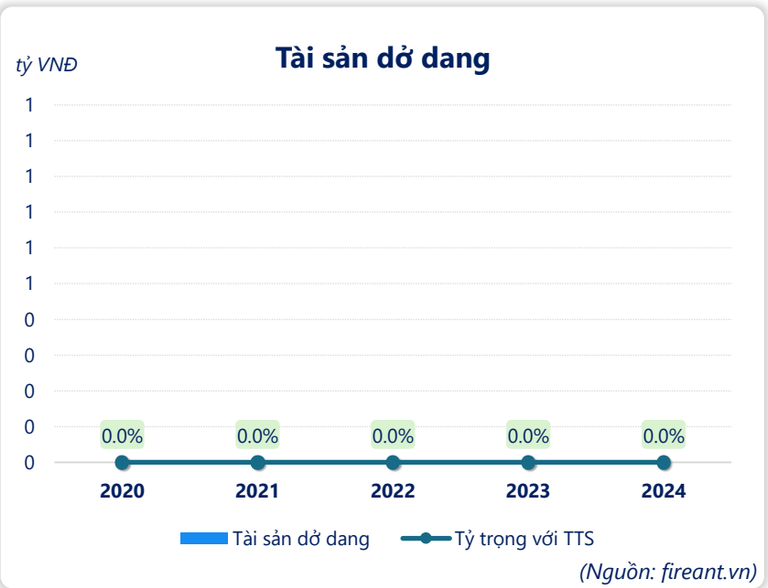




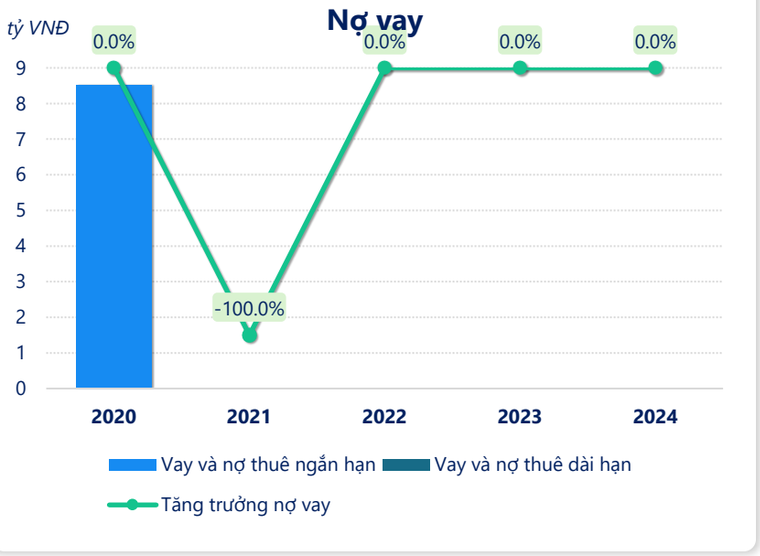
Tài sản dài hạn đạt **0.94** tỷ đồng giảm **23.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **0.78%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **0.57%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.21%.

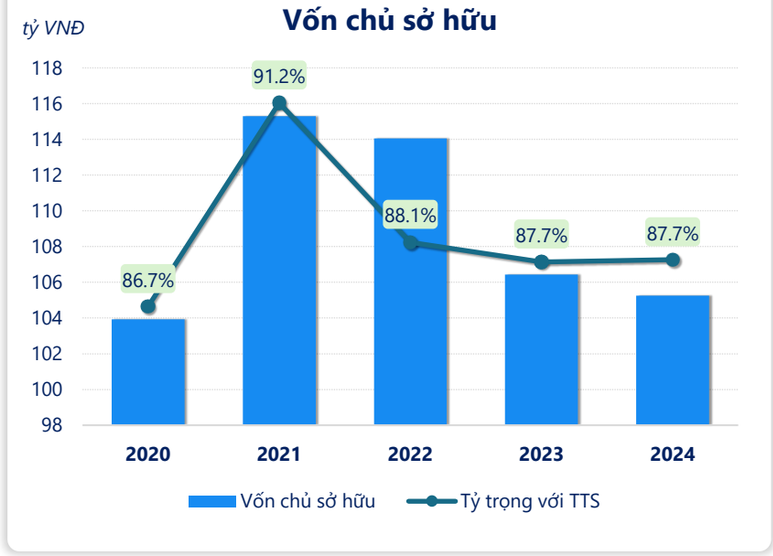
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

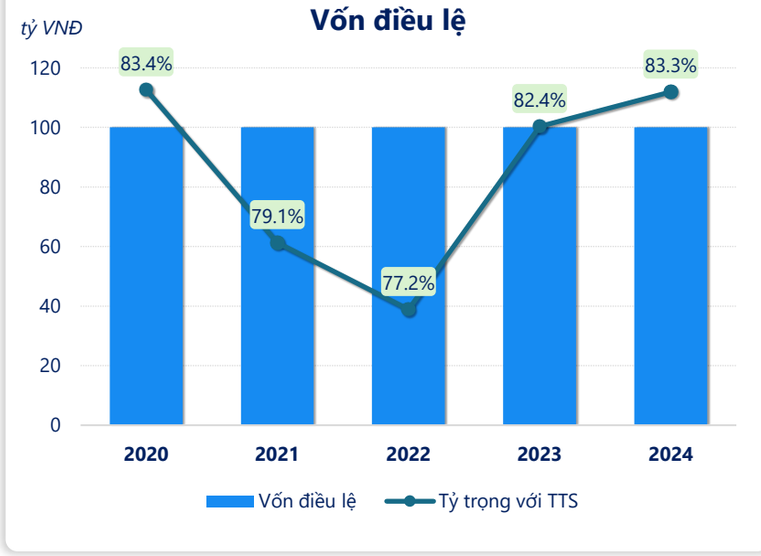


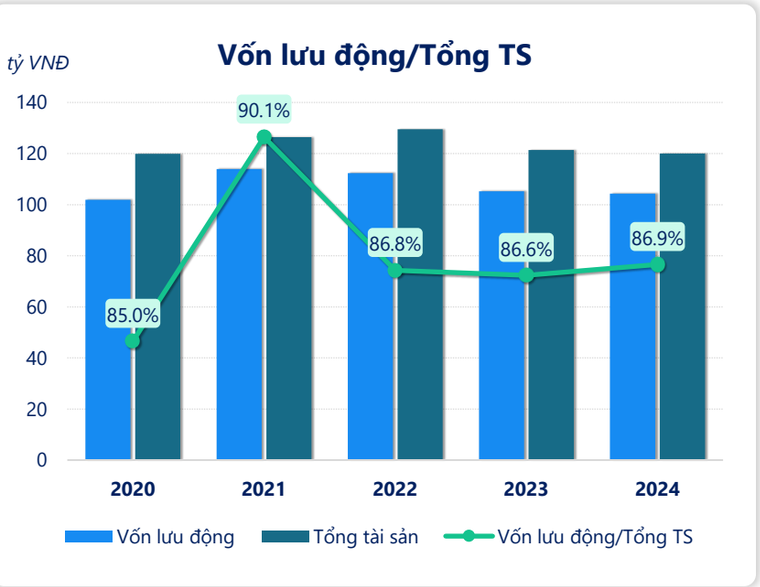


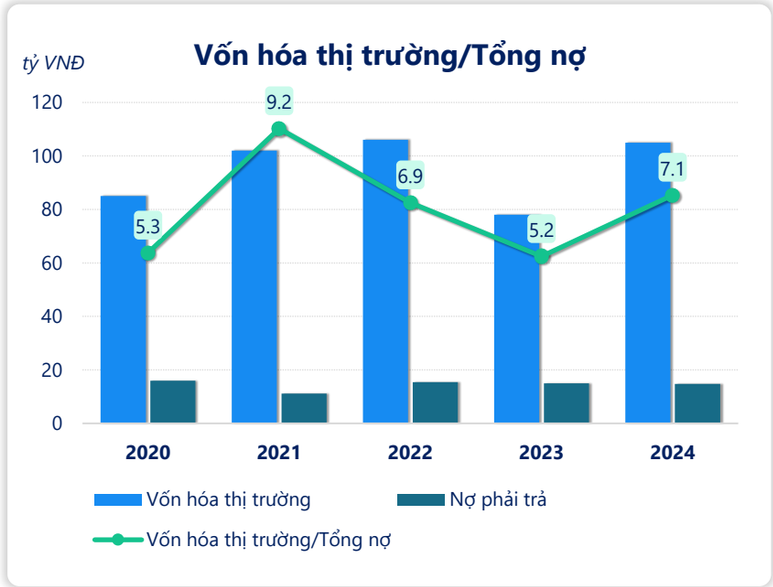
CTCP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (UPCOM: DOC)

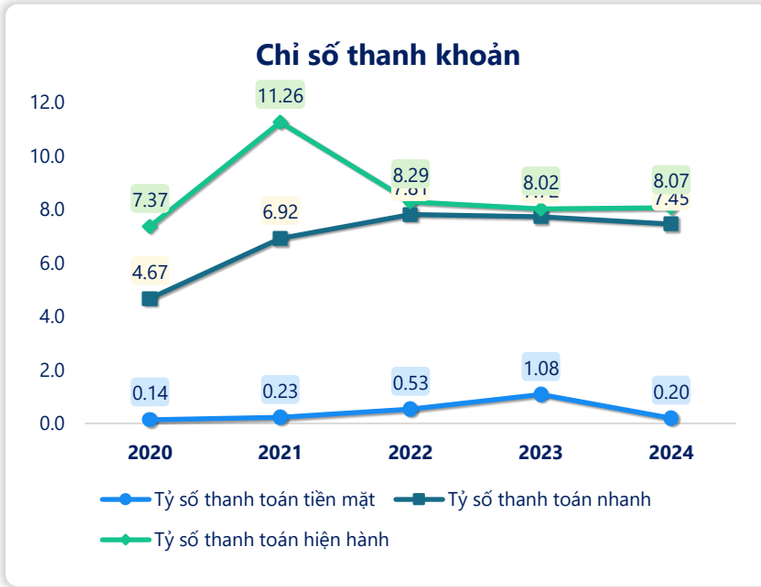












FireAnt

CTCP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (UPCOM: DOC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**120**	**121**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	119	120	-0.9%
Tiền và tương đương tiền	2.95	16.2	-81.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.5	99.0	-13.6%
Phải thu ngắn hạn	21.4	0.40	5269%
Hàng tồn kho	9.10	4.46	104%
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.12	-14.3%
Tài sản dài hạn	**0.94**	**1.22**	**-23.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.25	0.54	-52.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.68**	**0.68**	**0.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14.8	15.0	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**14.8**	**15.0**	**-1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.28	2.95	45.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**105**	**106**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**105**	**106**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**326**	**337**	**370**	**236**	**220**
Giá vốn hàng bán	316	303	332	225	209
Lợi nhuận gộp	**10.4**	**33.7**	**37.4**	**11.0**	**10.5**
Doanh thu HĐTC	3.74	3.85	4.65	7.52	4.93
Chi phí TC	1.23	0.38	0.33	0.51	0.19
Chi phí lãi vay	**1.23**	**0.36**	**0.09**	**0.49**	**0.19**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.30	6.70	12.4	5.84	5.56
Chi phí QLDN	5.95	12.1	6.96	6.29	4.73
LN thuần từ HĐKD	**2.66**	**18.4**	**22.4**	**5.92**	**4.92**
Lợi nhuận khác	0.31	0.04	-0.10	0.00	0.03
LN trước thuế	**2.97**	**18.4**	**22.3**	**5.92**	**4.95**
Lợi nhuận sau thuế	**2.36**	**14.7**	**17.8**	**4.72**	**3.94**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.36**	**14.7**	**17.8**	**4.72**	**3.94**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.4	-6.05	74.1	5.75	-27.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.6	17.8	-55.1	16.7	18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.39	-11.4	-13.0	-14.5	-4.00
Tiền đầu kỳ	11.0	2.18	2.50	8.20	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.78**	**0.34**	**5.94**	**8.01**	**-13.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-0.24	0	0
Tiền cuối kỳ	2.18	2.50	8.20	16.2	2.95

Powered by Infographic